

Số: /HD-SLĐTBXH

Thanh Hoá, ngày tháng năm 2024

HƯỚNG DẪN

Thực hiện các tiêu chí, chỉ tiêu và hồ sơ lĩnh vực lao động, xã hội thuộc Bộ tiêu chí về xã nông thôn mới; xã nông thôn mới nâng cao trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2022 - 2025

Căn cứ Quyết định số 318/QĐ-TTg ngày 08/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 211/QĐ-TTg ngày 01/3/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi một số tiêu chí, chỉ tiêu của Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới, Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao, Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021 - 2025; bổ sung tiêu chí huyện nông thôn mới đặc thù, không có đơn vị hành chính cấp xã giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 32/2022/QĐ-UBND ngày 10/8/2022; Quyết định số 33/2022/QĐ-UBND ngày 10/8/2022 của UBND tỉnh về việc ban hành Bộ tiêu chí xã nông thôn mới, Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2022-2025;

Căn cứ Quyết định số 757/QĐ-BLĐTBXH ngày 18/8/2022 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc hướng dẫn thực hiện các tiêu chí, chỉ tiêu lĩnh vực lao động, xã hội thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021 - 2025;

Thực hiện Công văn số 3128/UBND-NN ngày 08/3/2024 của UBND tỉnh về việc giao triển khai thực hiện Quyết định số 211/QĐ-TTg ngày 01/3/2024 của Thủ tướng Chính phủ; theo đề nghị của Văn phòng điều phối xây dựng nông thôn mới tại Công văn số 230/VPĐP-VN ngày 14/3/2024 về việc quy định cụ thể các tiêu chí, chỉ tiêu nông thôn mới/nông thôn mới nâng cao đã được phân cấp tại Quyết định số 211/QĐ-TTg và hướng dẫn thực hiện các tiêu chí do ngành phụ trách;

Sở Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện: (1) Tiêu chí số 11 về Nghèo đa chiều; (2) Tiêu chí số 12 về Lao động; (3) Chỉ tiêu 18.5. Đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực gia đình; phòng chống bạo lực trên cơ sở giới; phòng chống xâm hại trẻ em; bảo vệ và hỗ trợ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt trên địa bàn; bảo vệ và hỗ trợ những người dễ bị tổn thương trong gia đình và đời sống xã hội (thuộc tiêu chí số 18 về hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật) như sau:

A. HỆ THỐNG TIÊU CHÍ, CHỈ TIÊU DO NGÀNH LAO ĐỘNG THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI PHỤ TRÁCH

I. TIÊU CHÍ ĐỐI VỚI XÃ NÔNG THÔN MỚI

Xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới về tiêu chí, chỉ tiêu thuộc lĩnh vực lao động, xã hội đạt các quy định sau:

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu theo vùng	
			Vùng 1	Vùng 2
1	Tiêu chí số 11: Nghèo đa chiều	Tỷ lệ nghèo đa chiều giai đoạn 2022-2025	< 13,0%	< 6,5%
2	Tiêu chí số 12: Lao động	12.1. Tỷ lệ lao động qua đào tạo (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)	≥ 70%	≥ 75%
		12.2. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)	≥ 20%	≥ 25%
3	Tiêu chí số 18: Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật	18.5. Đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực gia đình; phòng chống bạo lực trên cơ sở giới; phòng chống xâm hại trẻ em; bảo vệ và hỗ trợ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt trên địa bàn (nếu có); bảo vệ và hỗ trợ những người dễ bị tổn thương trong gia đình và đời sống xã hội	Đạt	Đạt

II. TIÊU CHÍ ĐỐI VỚI XÃ NÔNG THÔN MỚI NÂNG CAO

Xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao về tiêu chí, chỉ tiêu thuộc lĩnh vực lao động, xã hội là xã đạt chuẩn nông thôn mới về tiêu chí, chỉ tiêu thuộc lĩnh vực lao động, xã hội (*theo yêu cầu của Bộ tiêu chí xã nông thôn mới tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2022-2025*) và đạt các tiêu chí, chỉ tiêu thuộc lĩnh vực lao động, xã hội sau:

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu theo vùng	
			Vùng 1	Vùng 2
1	Tiêu chí số 11: Nghèo đa chiều	Tỷ lệ nghèo đa chiều giai đoạn 2022-2025	< 8,0%	< 4,0%
2	Tiêu chí số 12: Lao động	12.1. Tỷ lệ lao động qua đào tạo (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)	≥ 75%	≥ 80%
		12.2. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)	≥ 25%	≥ 30%

Ghi chú:

- Vùng 1: Các xã khu vực II, khu vực III thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo; xã an toàn khu thuộc huyện nghèo.
- Vùng 2: Các xã còn lại.

B. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN TIÊU CHÍ**I. TIÊU CHÍ SỐ 11 VỀ NGHÈO ĐA CHIỀU****1. Căn cứ pháp lý:**

Căn cứ Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg ngày 16 tháng 7 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm và quy trình xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Thông tư số 07/2021/TT-BLĐTBXH ngày 18/7/2021 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội; Thông tư số 02/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/3/2022 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 07/2021/TT-BLĐTBXH ngày 18/7/2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc hướng dẫn phương pháp rà soát, phân loại hộ nghèo, hộ cận nghèo; xác định thu nhập của hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp có mức sống trung bình và mẫu biểu báo cáo;

2. Phương pháp tính chỉ tiêu:

a) Tỷ lệ nghèo đa chiều giai đoạn 2022 - 2025 của xã được xác định bằng tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo đa chiều theo chuẩn nghèo đa chiều giai

đoạn 2022 - 2025 (trừ số hộ nghèo, hộ cận nghèo đa chiều không có khả năng lao động):

$$\text{Tỷ lệ nghèo đa chiều (\%)} = \text{Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều (\%)} + \text{Tỷ lệ hộ cận nghèo đa chiều (\%)}$$

b) Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều của xã được xác định bằng cách chia tổng số hộ nghèo đa chiều (trừ số hộ nghèo đa chiều không có khả năng lao động) được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định công nhận theo kết quả rà soát định kỳ hằng năm trên địa bàn cho tổng số hộ dân cư trên địa bàn xã (trừ số hộ nghèo đa chiều không có khả năng lao động) theo công thức sau đây:

$$\text{Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều (\%)} = \frac{\text{Tổng số hộ nghèo đa chiều (trừ số hộ nghèo đa chiều không có khả năng lao động)}}{\text{Tổng số hộ dân cư (trừ số hộ nghèo đa chiều không có khả năng lao động)}} \times 100$$

c) Tỷ lệ hộ cận nghèo đa chiều của xã được xác định bằng cách chia tổng số hộ cận nghèo đa chiều (trừ số hộ cận nghèo đa chiều không có khả năng lao động) được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có quyết định công nhận theo kết quả rà soát định kỳ hằng năm trên địa bàn cho tổng số hộ dân cư trên địa bàn xã (trừ số hộ cận nghèo đa chiều không có khả năng lao động) theo công thức sau đây:

$$\text{Tỷ lệ hộ cận nghèo đa chiều (\%)} = \frac{\text{Tổng số hộ cận nghèo đa chiều (trừ số hộ cận nghèo đa chiều không có khả năng lao động)}}{\text{Tổng số hộ dân cư (trừ số hộ cận nghèo đa chiều không có khả năng lao động)}} \times 100$$

Trong đó: Hộ nghèo, hộ cận nghèo đa chiều không có khả năng lao động là hộ nghèo, hộ cận nghèo đa chiều không có thành viên trong độ tuổi lao động hoặc có thành viên trong độ tuổi lao động nhưng mất khả năng lao động.

3. Thành phần hồ sơ

- Quyết định phê duyệt kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo của Chủ tịch UBND cấp huyện (Mẫu số II.2).

- Quyết định công nhận kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo của Chủ tịch UBND cấp xã (Mẫu số II.1).

- Tổng hợp kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo của xã (Biểu số 01).

- Danh sách hộ nghèo - Hộ nghèo không có khả năng lao động của xã (Biểu số 02).

- Danh sách hộ cận nghèo - Hộ cận nghèo không có khả năng lao động của xã (Biểu số 03).

II. TIÊU CHÍ SỐ 12 VỀ LAO ĐỘNG

1. Căn cứ pháp lý

Nghị định số 94/2022/NĐ-CP ngày 07/11/2022 của Chính phủ quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và quy trình biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước, chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Quyết định số 05/2023/QĐ-TTg ngày 24/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã;

Thông tư số 11/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/6/2022 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn một số nội dung thực hiện hỗ trợ việc làm bền vững thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025;

Kế hoạch số 163/KH-UBND ngày 15/6/2023 của UBND tỉnh về việc thực hiện thu thập, cập nhật, chỉnh sửa và khai thác thông tin cơ sở dữ liệu về người lao động trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2023-2025

2. Khái niệm

a) Lực lượng lao động (hay còn gọi là dân số hoạt động kinh tế hiện tại) gồm những người từ đủ 15 tuổi trở lên có việc làm hoặc thất nghiệp trong thời kỳ tham chiếu (7 ngày trước thời điểm quan sát).

b) Lao động đã qua đào tạo, gồm:

- Lao động đã qua đào tạo có bằng/chứng chỉ: Là người từ đủ 15 tuổi trở lên có việc làm hoặc thất nghiệp, đã từng theo học và tốt nghiệp chương trình đào tạo chuyên môn kỹ thuật thuộc hệ thống giáo dục quốc dân đồng thời được cấp một trong các loại bằng hoặc chứng chỉ sau: Sơ cấp, trung cấp, cao đẳng, đại học, thạc sĩ, tiến sĩ, tiến sĩ khoa học.

- Người chưa theo học một chương trình đào tạo chuyên môn kỹ thuật nào nhưng do tự học, do được truyền nghề hoặc vừa làm vừa học nên họ đã có được kỹ năng, tay nghề, tương đương với bậc 1 của công nhân kỹ thuật có bằng/chứng chỉ cùng nghề và thực tế đã từng làm công việc này với thời gian từ 3 năm trở lên. Nhóm này thường được gọi là công nhân kỹ thuật không bằng/chứng chỉ.

3. Phương pháp xác định

a) Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo được xác định theo công thức sau đây:

$$\text{Tỷ lệ lao động qua đào tạo (\%)} = \frac{\text{Số lao động đã qua đào tạo}}{\text{Lực lượng lao động}} \times 100\%$$

b) Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ được xác định theo công thức sau đây:

$$\text{Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ (\%)} = \frac{\text{Số lao động đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ}}{\text{Lực lượng lao động}} \times 100\%$$

4. Thời điểm thu thập thông tin và báo cáo số liệu

Căn cứ vào số liệu hoạt động thu thập, cập nhật thông tin quản lý lao động gắn với cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư theo Thông tư số 11/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/6/2022 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn một số nội dung thực hiện hỗ trợ việc làm bền vững thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025.

5. Thành phần hồ sơ

- Danh sách lao động và lao động qua đào tạo của thôn (Biểu số 04) kèm theo bằng cấp, chứng chỉ được xếp theo thứ tự danh sách lao động.
- Tổng hợp kết quả thực hiện tiêu chí lao động của xã (Biểu số 05).

III. CHỈ TIÊU 18.5 ĐẢM BẢO BÌNH ĐẲNG GIỚI VÀ PHÒNG CHỐNG BẠO LỰC GIA ĐÌNH; PHÒNG CHỐNG BẠO LỰC TRÊN CƠ SỞ GIỚI; PHÒNG CHỐNG XÂM HẠI TRẺ EM; BẢO VỆ VÀ HỖ TRỢ TRẺ EM CÓ HOÀN CẢNH ĐẶC BIỆT TRÊN ĐỊA BÀN; BẢO VỆ VÀ HỖ TRỢ NHỮNG NGƯỜI DỄ BỊ TỒN THƯƠNG TRONG GIA ĐÌNH VÀ ĐỜI SỐNG XÃ HỘI

1. Căn cứ pháp lý

Luật bình đẳng giới năm 2006; Luật phòng, chống bạo lực gia đình năm 2007; Luật người khuyết tật khuyết tật năm 2010; Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Luật Trẻ em 2016;

Nghị quyết số 11-NQ/TW của Bộ Chính trị (khóa X) về công tác phụ nữ thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước;

Chỉ thị số 21-CT/TW ngày 20/01/2018 của Ban Bí thư về tiếp tục đẩy mạnh công tác phụ nữ trong tình hình mới;

Chỉ thị số 28-CT/TW ngày 25/12/2023 của Bộ Chính trị về tăng cường công tác chăm sóc, giáo dục và bảo vệ trẻ em đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc;

Chỉ thị số 23/CT-TTg ngày 26/5/2020 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường các giải pháp đảm bảo thực hiện quyền trẻ em và bảo vệ trẻ em;

Nghị định số 56/2017/NĐ-CP ngày 09/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật trẻ em;

Căn cứ Nghị quyết số 121/2020/QH14 ngày 19/6/2020 của Quốc hội về tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả việc thực hiện chính sách, pháp luật về phòng, chống xâm hại trẻ em;

Chỉ thị số 08/2020/CT-TTg ngày 04/02/2020 của Thủ tướng Chính phủ về đẩy mạnh công tác phòng, chống bạo lực gia đình; Chỉ thị số 06-CT/TW, ngày 24/6/2021 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác xây dựng gia đình trong tình hình mới.

Quyết định số 06/QĐ-TTg ngày 03/01/2019 của Thủ tướng Chính phủ Ban hành quy định về tiêu chuẩn, trình tự đánh giá và công nhận xã, phường, thị trấn phù hợp với trẻ em; Chỉ thị số 23/CT-TTg ngày 26/5/2020 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường các giải pháp đảm bảo thực hiện quyền trẻ em và bảo vệ trẻ em; Quyết định số 23/QĐ-TTg ngày 07/01/2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình hành động quốc gia vì trẻ em giai đoạn 2021-2030;

Thông tư số 14/2020/TT-BLĐTBXH ngày 28/11/2020 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn việc thực hiện các quy định về chăm sóc thay thế cho trẻ em;

Thông tư số 13/2021/TT-BLĐTBXH ngày 30/9/2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành Bộ chỉ tiêu thống kê về tình hình trẻ em và tình hình xâm hại trẻ em, xử lý vi phạm hành chính đối với các hành vi xâm hại trẻ em;

Kế hoạch số 90-KH/TU ngày 15/5/2018 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về thực hiện Chỉ thị số 21-CT/TW của Ban Bí thư về tiếp tục đẩy mạnh công tác phụ nữ trong thời kỳ mới;

Kế hoạch số 183/KH-TU ngày 20/02/2024 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy thực hiện Chỉ thị số 28-CT/TW của Bộ Chính trị về tăng cường công tác chăm sóc, giáo dục và bảo vệ trẻ em đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc;

Kế hoạch số 135/KH-UBND ngày 05/7/2018 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc thực hiện Chỉ thị số 21-CT/TW ngày 20/01/2018 của Ban Bí thư về tiếp tục đẩy mạnh công tác phụ nữ trong tình hình mới trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

Kế hoạch số 87/KH-UBND ngày 09/4/2020 của UBND tỉnh về hành động phòng, chống bạo lực, xâm hại trẻ em trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2020-2025.

Kế hoạch số 193/KH-UBND ngày 25/8/2021 của UBND tỉnh về thực hiện Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2021-2025 và định hướng đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

Kế hoạch số 42/KH-UBND ngày 05/3/2021 của UBND tỉnh về triển khai thực hiện Chương trình phòng ngừa và ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2021-2025;

Kế hoạch số 93/KH-UBND ngày 19/4/2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa về triển khai, thực hiện Chương trình hành động vì trẻ em tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2021-2030;

Kế hoạch số 87/KH-UBND ngày 28/3/2022 của UBND tỉnh về Truyền thông về bình đẳng giới đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa

2. Phương pháp xác định, thành phần hồ sơ

Xã đạt chỉ tiêu: “Đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực gia đình; phòng chống bạo lực trên cơ sở giới; phòng chống xâm hại trẻ em; bảo vệ và hỗ trợ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn trên địa bàn (nếu có); bảo vệ và hỗ trợ những người dễ bị tổn thương trong gia đình và đời sống xã hội” trong bộ tiêu chí xã nông thôn mới giai đoạn 2022 - 2025 là xã đạt các chỉ tiêu sau:

Nội dung 1: Có cán bộ nữ trong Ban Thường vụ Đảng ủy cấp xã¹ hoặc có ít nhất 01 nữ lãnh đạo chủ chốt ở cấp xã. Nữ lãnh đạo chủ chốt ở cấp xã bao gồm: Bí thư Đảng ủy xã, Phó bí thư Đảng ủy xã, Chủ tịch Hội đồng nhân dân xã, Phó chủ tịch hội đồng nhân dân xã, Chủ tịch UBND xã, Phó chủ tịch UBND xã hoặc có cán bộ nữ được quy hoạch để khi khuyết thực hiện bổ trí vào vị trí chủ chốt này theo quy định.

Hồ sơ: (1) Bản sao quyết định bổ nhiệm hoặc chuẩn y của cấp có thẩm quyền. (2) Danh sách quy hoạch cán bộ chủ chốt cấp xã có phê duyệt của cấp có thẩm quyền.

Nội dung 2: Có ít nhất 30% phụ nữ tham gia hợp tác xã, dự án giảm nghèo, mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm chủ lực hoặc mô hình phát triển kinh tế nông thôn hiệu quả theo hướng tích hợp đa giá trị (kinh tế, văn hóa, môi trường). Phương pháp tính thực hiện theo công thức như sau:

$$\frac{\text{Tỷ lệ phụ nữ tham gia hợp tác xã, dự án giảm nghèo mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm chủ lực hoặc mô hình phát triển kinh tế nông thôn hiệu quả theo hướng tích hợp đa giá trị (kinh tế, văn hóa, môi trường) (\%) \times \text{Tổng số phụ nữ tham gia hợp tác xã, dự án giảm nghèo mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm chủ lực hoặc mô hình phát triển kinh tế nông thôn hiệu quả theo hướng tích hợp đa giá trị (kinh tế, văn hóa, môi trường)}}{\text{Tổng số người tham gia hợp tác xã, dự án giảm nghèo mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm chủ lực hoặc mô hình phát triển kinh tế nông thôn hiệu quả theo hướng tích hợp đa giá trị (kinh tế, văn hóa, môi trường)}} \times 100$$

Hồ sơ: Danh sách người tham gia hợp tác xã, mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm chủ lực hoặc mô hình phát triển kinh tế nông thôn hiệu quả theo hướng tích hợp đa giá trị (Danh sách lọc từ Biểu số 4, Biểu số 5).

¹ Theo Chỉ thị số 35-CT/TW ngày 30 tháng 5 năm 2019 của Bộ Chính trị về Đại hội đảng bộ các cấp tiến tới Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng

Nội dung 3: Không có trường hợp tảo hôn, cưỡng ép kết hôn; tỷ số giới tính khi sinh đảm bảo đạt chỉ tiêu theo Kế hoạch số 193/KH-UBND ngày 25/8/2021 của UBND tỉnh về Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2021-2025 và định hướng đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Thanh (tỷ số giới tính khi sinh ở mức 111 bé trai/100 bé gái sinh ra sống).

Hồ sơ: (1) Biên bản xác nhận của Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội với xã (Tư pháp, Công an) công nhận xã không có trường hợp tảo hôn, cưỡng hôn (Mẫu số IV.1). (2) Biên bản thẩm tra (hoặc xác nhận) của Trung tâm y tế cấp huyện xác nhận tỷ lệ giới tính khi sinh (Mẫu số IV.2).

Nội dung 4: Có ít nhất 01 địa chỉ tin cậy - nhà tạm lánh ở cộng đồng đạt chuẩn hỗ trợ người bị bạo lực trên cơ sở giới, bạo lực gia đình theo quy định tại Quyết định số 1814/QĐ-LĐTBXH ngày 18 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc ban hành Quy định tiêu chuẩn tạm thời về điều kiện tối thiểu của địa chỉ tin cậy - nhà tạm lánh tại cộng đồng và Công văn số 1180/SLĐTBXXH-TEBDG ngày 12/5/2020 của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội về việc triển khai thực hiện Mô hình Địa chỉ tin cậy – Nhà tạm lánh tại cộng đồng.

Hồ sơ: (1) Quyết định công nhận hoặc chứng nhận địa chỉ tin cậy, nhà tạm lánh ở cộng đồng (Mẫu số IV.3). (2) Quyết định thành lập Ban quản lý nhà tạm lánh cộng đồng (Mẫu số IV.4). (3) Quyết định về việc phân công nhiệm vụ và ban hành quy chế hoạt động của Ban quản lý nhà tạm lánh cộng đồng (mẫu số IV.5). (4) Danh sách nạn nhân được hỗ trợ tại địa chỉ tin cậy, nhà tạm lánh ở cộng đồng (nếu có) (Mẫu số IV.6).

Nội dung 5: Bố trí người làm công tác bảo vệ trẻ em trong số các công chức cấp xã hoặc người hoạt động không chuyên trách bằng văn bản của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã như quyết định, thông báo hoặc quy chế phân công nhiệm vụ.

Hồ sơ: Quyết định của Chủ tịch UBND cấp xã về việc bổ nhiệm người làm công tác bảo vệ trẻ em (Mẫu số IV.7).

Nội dung 6: Có Tổ chức phối hợp liên ngành về trẻ em cấp xã hoặc Nhóm thường trực bảo vệ trẻ em cấp xã thực hiện tốt nhiệm vụ theo quy định (Có quyết định thành lập, quy chế làm việc).

Hồ sơ: (1) Quyết định của Chủ tịch UBND cấp xã về việc thành lập Ban bảo vệ trẻ em cấp xã hoặc Nhóm thường trực bảo vệ trẻ em cấp xã (Mẫu số IV.8); (2) quy chế làm việc.

Nội dung 7: Tỷ lệ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt trên địa bàn được trợ giúp bảo đảm đạt chỉ tiêu theo Kế hoạch thực hiện Chương trình hành động quốc gia vì trẻ em giai đoạn 2021-2030 của tỉnh (Kế hoạch số 93/KH-UBND ngày 19/4/2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa: “95% trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được chăm sóc, nuôi dưỡng, trợ giúp”).

Việc xác định “trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được trợ giúp” thực hiện theo Thông tư số 13/2021/TT-BLĐTBXH ngày 30 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành Bộ chỉ tiêu thống kê về tình hình trẻ em và tình hình xâm hại trẻ em, xử lý vi phạm hành chính đối với các hành vi xâm hại trẻ em (Thông tư số 13/2021/TT-BLĐTBXH).

Hồ sơ: Kế hoạch của UBND cấp xã về việc bảo vệ, hỗ trợ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt trên địa bàn đảm bảo theo lộ trình đến năm 2025 đạt tỷ lệ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được chăm sóc, nuôi dưỡng, trợ giúp đạt 95%. Quyết định trợ giúp, hỗ trợ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt trên địa bàn (nếu có).

Nội dung 8: 100% số vụ việc trẻ em bị xâm hại được phát hiện được hỗ trợ, can thiệp kịp thời theo quy định tại Nghị định số 56/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Trẻ em, Thông tư số 13/2021/TT-BLĐTBXH.

Hồ sơ: (1) Kế hoạch của UBND cấp xã về việc trợ giúp, xử lý vụ việc trẻ em bị xâm hại trên địa bàn. (2) Biên bản xác nhận tình trạng trẻ em trên địa bàn (Mẫu số IV.9), (3) Quyết định trợ giúp, xử lý vụ việc trẻ em bị xâm hại trên địa bàn (nếu có).

IV. HỒ SƠ CHUNG

Mỗi tiêu chí, chỉ tiêu: tiêu chí 11, tiêu chí 12, chỉ tiêu 18.5 được đóng riêng thành 01 cuốn để kiểm tra, thẩm định và lưu trữ. Các địa phương phải cam kết, chịu trách nhiệm về tính chính xác của thông tin danh sách (hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ không có khả năng lao động; lao động, lao động qua đào tạo), các bản sao (quyết định, bằng cấp, chứng chỉ), hồ sơ, tài liệu cung cấp.

(Có các mẫu biểu hồ sơ kèm theo).

C. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

I. TRÁCH NHIỆM CỦA UBND CẤP HUYỆN

1. Chỉ đạo Văn phòng Điều phối nông thôn mới, Phòng Lao động – Thương binh và Xã hội và các phòng, đơn vị liên quan tập huấn, hướng dẫn, hỗ trợ các xã thực hiện tiêu chí, chỉ tiêu và hồ sơ đề nghị thẩm định, công nhận xã đạt chuẩn NTM, xã đạt chuẩn NTM nâng cao về hệ thống tiêu chí, chỉ tiêu do ngành Lao động – Thương binh và Xã hội phụ trách đảm bảo dân chủ, công khai, chính xác.

2. Chỉ đạo Đoàn thẩm tra cấp huyện thực hiện nghiêm túc việc thẩm tra, báo cáo đề nghị công nhận các tiêu chí, chỉ tiêu đạt chuẩn NTM, đạt chuẩn NTM nâng cao về hệ thống tiêu chí, chỉ tiêu quy định tại phần A hướng dẫn này.

3. Chỉ đạo Phòng Tài chính - Kế hoạch, Phòng Lao động – Thương binh và Xã hội và các phòng, đơn vị liên quan ưu tiên phân bổ nguồn vốn từ Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững, các chương trình, chính sách, dự án thuộc lĩnh vực giảm nghèo, đào tạo nghề, giải quyết việc làm, bình đẳng giới, bảo vệ chăm sóc trẻ em, phát triển sản xuất cho các xã đã đăng ký thực hiện hoàn thành các tiêu chí NTM, NTM nâng cao trong năm.

4. Phối hợp cùng Sở Lao động – Thương binh và Xã hội (các phòng Bảo trợ xã hội, Lao động - Việc làm, Trẻ em và Bình đẳng giới; Tổ công tác của Sở) trong việc chỉ đạo, kiểm tra, hướng dẫn thực hiện và thẩm định các tiêu chí, chỉ tiêu NTM của cấp huyện và các xã (theo Công văn số 1038/SLĐTBXH-BTXH ngày 14/3/2024).

II. TRÁCH NHIỆM CỦA UBND CẤP XÃ

1. Tổ chức thực hiện nghiêm túc các tiêu chí, chỉ tiêu quy định tại phần A hướng dẫn này.

2. Chỉ đạo công chức theo dõi nông thôn mới, Lao động – Thương binh và Xã hội, Văn phòng - Thống kê tổ chức tập huấn, hướng dẫn và điều tra, tính toán, lập hồ sơ các tiêu chí, chỉ tiêu quy định tại phần A hướng dẫn này.

3. Cung cấp đầy đủ thành phần, số lượng hồ sơ theo quy định làm cơ sở để Sở Lao động – Thương binh và Xã hội (các phòng Bảo trợ xã hội, Lao động - Việc làm, Trẻ em và Bình đẳng giới; Tổ công tác của Sở) và cấp có thẩm quyền kiểm tra, thẩm định, công nhận đạt chuẩn các tiêu chí NTM theo quy định.

4. Lưu trữ đầy đủ hồ sơ, tài liệu liên quan đến việc điều tra, tính toán các tiêu chí, chỉ tiêu nông thôn mới quy định tại phần A hướng dẫn này.

Hướng dẫn này thay thế Hướng dẫn số 04/HD-SLĐTBXH ngày 08/9/2022 của Sở Lao động – Thương binh và Xã hội.

Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có vấn đề phát sinh hoặc khó khăn vướng mắc, các địa phương phản ánh về Sở Lao động – Thương binh và Xã hội để phối hợp, giải quyết./.

Nơi nhận:

- Giám đốc Sở (để báo cáo);
- Văn phòng điều phối NTM tỉnh;
- UBND các huyện, TX, TP;
- Lưu: VT, BTXH_{VTL}.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Trần Văn Hùng

**NHỮNG ĐIỂM MỚI TRONG HƯỚNG DẪN NÀY SO VỚI
HƯỚNG DẪN SỐ 04/HD-SLĐTBXH NGÀY 08/9/2022 CỦA SỞ
LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI**

1. Bỏ chỉ tiêu 12.3 Tỷ lệ lao động làm việc trong các ngành kinh tế chủ lực (đối với xã nông thôn mới nâng cao)

2. Tại ***Ghi chú*** (trang 3) sửa lại như sau: Vùng 1: Các xã khu vực II, khu vực III thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo; xã an toàn khu thuộc huyện nghèo. Vùng 2: Các xã còn lại.

3. Bổ sung, thay thế một số văn bản mới ban hành tại phân căn cứ pháp lý của Tiêu chí 12 và Chỉ tiêu 18.5.

4. Sửa đổi, bỏ bớt một số cột của Biểu số 4 và Biểu số 5.

**PHỤ LỤC: HƯỚNG DẪN HỒ SƠ ĐỀ NGHỊ THẨM ĐỊNH CÁC TIÊU CHÍ, CHỈ TIÊU
NÔNG THÔN MỚI THUỘC LĨNH VỰC LAO ĐỘNG XÃ HỘI**
(Kèm Hướng dẫn số /HD-SLĐTBXH ngày.....tháng 3 năm 2024)

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Hồ sơ	Ghi chú
1		Hồ sơ chung	Biên bản thẩm tra của phòng Lao động Thương binh và xã hội huyện	Chi tiết tại Mẫu số I Biên bản thẩm tra
			Báo cáo của UBND xã đánh giá từng tiêu chí, chỉ tiêu thuộc lĩnh vực lao động xã hội	
2	Tiêu chí số 11: Nghèo đa chiều	Tỷ lệ nghèo đa chiều giai đoạn 2022-2025	Quyết định phê duyệt kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo của Chủ tịch UBND cấp huyện	Chi tiết tại Mẫu số II.2
			Quyết định công nhận kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo của Chủ tịch UBND cấp xã	Chi tiết tại Mẫu số II.1
			Tổng hợp kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo của xã	Chi tiết tại Biểu số 1
			Danh sách hộ nghèo - Hộ nghèo không có khả năng lao động của xã	Chi tiết tại Biểu số 2
			Danh sách hộ cận nghèo - Hộ cận nghèo không có khả năng lao động của xã	Chi tiết tại Biểu số 3
3	Tiêu chí số 12: Lao động	Tỷ lệ lao động qua đào tạo (%); Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ (%)	Danh sách lực lượng lao động và lao động qua đã qua đào tạo của thôn, kèm theo bằng cấp, chứng chỉ	Chi tiết tại Biểu số 4
			Tổng hợp kết quả thực hiện tiêu chí lao động của xã	Chi tiết tại Biểu số 5

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Hồ sơ	Ghi chú
4	Tiêu chí số 18 về hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật	Chỉ tiêu 18.5 Đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực gia đình; phòng chống bạo lực trên cơ sở giới; phòng chống xâm hại trẻ em; bảo vệ và hỗ trợ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt trên địa bàn (nếu có); bảo vệ và hỗ trợ những người dễ bị tổn thương trong gia đình và đời sống xã hội:		
4.1		Nội dung 1: Có cán bộ nữ trong Ban Thường vụ Đảng ủy cấp xã hoặc có ít nhất 01 nữ lãnh đạo chủ chốt ở cấp xã. Nữ lãnh đạo chủ chốt ở cấp xã bao gồm: Bí thư Đảng ủy xã, Phó bí thư Đảng ủy xã, Chủ tịch Hội đồng nhân dân xã, Phó chủ tịch hội đồng nhân dân xã, Chủ tịch UBND xã, Phó chủ tịch UBND xã hoặc có cán bộ nữ được quy hoạch để khi khuyết thực hiện bổ trí vào vị trí chủ chốt này theo quy định.	Bản sao quyết định bổ nhiệm hoặc chuẩn y của cấp có thẩm quyền. Danh sách quy hoạch cán bộ chủ chốt cấp xã có phê duyệt của cấp có thẩm quyền.	
4.2		Nội dung 2: Có ít nhất 30% phụ nữ tham gia hợp tác xã, dự án giảm nghèo, mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm chủ lực hoặc mô hình phát triển kinh tế nông thôn hiệu quả theo hướng tích hợp đa giá trị (kinh tế, văn hóa, môi trường).	Danh sách người tham gia hợp tác xã, mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm chủ lực hoặc mô hình phát triển kinh tế nông thôn hiệu quả theo hướng tích hợp đa giá trị.	Chi tiết tại Biểu số 4, Biểu số 5 (tiêu chí số 12)
4.3		Nội dung 3: Không có trường hợp tảo hôn, cưỡng ép kết hôn; tỷ số giới tính khi sinh đảm bảo đạt chỉ tiêu theo Kế hoạch số 193/KH-UBND ngày 25/8/2021 của UBND tỉnh về Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2021-2025 và định hướng đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Thanh (tỷ số giới tính khi sinh ở mức 111 bé trai/100 bé gái sinh ra sống).	(1) Biên bản thẩm tra của Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội với xã (Tur pháp/Công an) công nhận xã không có trường hợp tảo hôn, cưỡng hôn. (2) Biên bản thẩm tra (hoặc xác nhận) của Trung tâm y tế cấp huyện xác nhận tỷ lệ giới tính khi sinh	Chi tiết tại Mẫu số IV.1 và IV.2

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Hồ sơ	Ghi chú
4.4		<p>Nội dung 4: Có ít nhất 01 địa chỉ tin cậy - nhà tạm lánh ở cộng đồng đạt chuẩn hỗ trợ người bị bạo lực trên cơ sở giới, bạo lực gia đình theo quy định tại Quyết định số 1814/QĐ-LĐTBXH ngày 18 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc ban hành Quy định tiêu chuẩn tạm thời về điều kiện tối thiểu của địa chỉ tin cậy - nhà tạm lánh tại cộng đồng và Công văn số 1180/SLĐTBXXH-TEBĐG ngày 12/5/2020 của Sở Lao động – Thương binh và Xã hội về việc triển khai thực hiện Mô hình Địa chỉ tin cậy – Nhà tạm lánh tại cộng đồng), Có biển chỉ dẫn thuận lợi.</p>	<p>(1) Quyết định công nhận hoặc chứng nhận địa chỉ tin cậy, nhà tạm lánh ở cộng đồng.</p> <p>(2) Quyết định thành lập Ban quản lý nhà tạm lánh cộng đồng.</p> <p>(3) Quyết định về việc phân công nhiệm vụ và ban hành quy chế hoạt động của Ban quản lý nhà tạm lánh cộng đồng.</p> <p>(4) Danh sách nạn nhân được hỗ trợ tại địa chỉ tin cậy, nhà tạm lánh ở cộng đồng (nếu có)</p>	Chi tiết tại Mẫu số IV.3, IV.4, IV.5, IV.6
4.5		<p>Nội dung 5: Bố trí người làm công tác bảo vệ trẻ em trong số các công chức cấp xã hoặc người hoạt động không chuyên trách bằng văn bản của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã như quyết định, thông báo hoặc quy chế phân công nhiệm vụ.</p>	Quyết định của Chủ tịch UBND cấp xã về việc bổ nhiệm người làm công tác bảo vệ trẻ em.	Chi tiết tại Mẫu số IV.7
4.6		<p>Nội dung 6: Có Tổ chức phối hợp liên ngành về trẻ em cấp xã hoặc Nhóm thường trực bảo vệ trẻ em cấp xã thực hiện tốt nhiệm vụ theo quy định (Có quyết định thành lập, quy chế làm việc).</p>	Quyết định của Chủ tịch UBND cấp xã về việc thành lập Ban bảo vệ trẻ em cấp xã hoặc Nhóm thường trực bảo vệ trẻ em cấp xã; quy chế làm việc.	Chi tiết tại Mẫu số IV.8
4.7		<p>Nội dung 7: Tỷ lệ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt trên địa bàn được trợ giúp bảo đảm đạt chỉ tiêu theo Kế hoạch thực hiện Chương trình hành động quốc gia vì trẻ em giai đoạn 2021-2030 của tỉnh (Kế hoạch số 93/KH-UBND ngày 19/4/2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa).</p>	Có Kế hoạch của UBND cấp xã về việc bảo vệ, hỗ trợ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt trên địa bàn	
4.8		<p>Nội dung 8: 100% số vụ việc trẻ em bị xâm hại được phát hiện được hỗ trợ, can thiệp kịp thời theo quy định tại Nghị định số 56/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Trẻ em, Thông tư số 13/2021/TT-BLĐTBXH.</p>	<p>(1) Có Kế hoạch của UBND cấp xã về việc trợ giúp, xử lý vụ việc trẻ em bị xâm hại trên địa bàn; (2) Biên bản xác nhận tình trạng trẻ em bị bạo lực, bị xâm hại trên địa bàn; (3) Quyết định trợ giúp, hỗ trợ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt trên địa bàn (nếu có).</p>	Chi tiết tại Mẫu số IV.9

Biểu số 01: TỔNG HỢP KẾT QUẢ RÀ SOÁT HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO

Thời điểm rà soát:.....

TT	Tên thôn/bản	Tổng số hộ dân cư	NGHÈO					CẬN NGHÈO					Tỷ lệ nghèo đa chiều (tỷ lệ nghèo + cận nghèo)
			Tổng hộ nghèo		Hộ nghèo không có KNLD	Hộ nghèo sau khi trừ hộ không có KNLD		Tổng hộ cận nghèo		Hộ cận nghèo không có KNLD	Hộ cận nghèo sau khi trừ hộ không có KNLD		
			Số hộ	Tỷ lệ		Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ		Số hộ	Tỷ lệ	
A	B	1	2	3	4	5=2-4	6=5/(1-4)	7	8	9	10=7-9	11=10/(1-9)	12=6+11
Tổng cộng													

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ và tên)

....., ngày tháng năm 20...
CHỦ TỊCH UBND XÃ....
(Ký tên, đóng dấu)

Biểu số 02: DANH SÁCH HỘ NGHÈO – HỘ NGHÈO KHÔNG CÓ KHẢ NĂNG LAO ĐỘNG

Thời điểm rà soát:.....

Số TT hộ	Số TT khẩu trong hộ	Họ và tên	Quan hệ với chủ hộ	Giới tính	Ngày/tháng/năm sinh	Dân tộc	Thôn/ bản	Người không có khả năng lao động (đánh dấu X)	Thuộc đối tượng: Trẻ em, người cao tuổi, người khuyết tật đang hưởng TCXH, người mắc bệnh hiểm nghèo, khác (ghi rõ)	Tên loại trợ cấp đang hưởng	Ghi chú
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>
1	1										
	2										
	3										
	4										
2	1										
	2										
	3										
3	1										
	2										
Tổng số hộ nghèo:								Tổng số hộ nghèo không có khả năng lao động:			

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ và tên)

....., ngày tháng năm 20...
CHỦ TỊCH UBND XÃ....
(Ký tên, đóng dấu)

Biểu số 03: DANH SÁCH HỘ CẬN NGHÈO – HỘ CẬN NGHÈO KHÔNG CÓ KHẢ NĂNG LAO ĐỘNG

Thời điểm rà soát:.....

Số TT hộ	Số TT khẩu trong hộ	Họ và tên	Quan hệ với chủ hộ	Giới tính	Ngày/tháng/năm sinh	Dân tộc	Thôn/bản	Người không có khả năng lao động (đánh dấu X)	Thuộc đối tượng: Trẻ em, người cao tuổi, người khuyết tật đang hưởng TCXH, người mắc bệnh hiểm nghèo, khác (ghi rõ)	Tên loại trợ cấp đang hưởng	Ghi chú
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>
1	1										
	2										
	3										
2	1										
	2										
	3										
3	1										
	2										
Tổng số hộ cận nghèo:								Tổng số hộ cận nghèo không có khả năng lao động:			

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ và tên)

....., ngày tháng năm 20...
CHỦ TỊCH UBND XÃ....
(Ký tên, đóng dấu)

Biểu số 04: DANH SÁCH LAO ĐỘNG VÀ LAO ĐỘNG ĐÃ QUA ĐÀO TẠO CỦA THÔN..... XÃ.....

Stt	Họ và tên lao động	Năm sinh		Văn bằng, chứng chỉ được cấp					Lao động có kỹ năng, tay nghề tương đương với bậc 1 công nhân kỹ thuật nhưng không bằng/chứng chỉ	Tên ngành nghề được đào tạo cao nhất (đối với người có văn bằng/chứng chỉ)	Hợp tác xã	Đang tham gia:		
		Nam	Nữ	Sau đại học	Đại học	Cao đẳng	Trung cấp	Chứng chỉ sơ cấp				Dự án giảm nghèo,	Mô hình liên kết SX gắn với tiêu thụ SP chủ lực	Mô hình PTKT nông thôn hiệu quả theo hướng tích hợp đa giá trị
1	2	3	4	5	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
1														
2														
3														
4														
5														
...														
Tổng cộng														

Trưởng thôn/bản
(Ký, ghi rõ họ tên)

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ và tên, chức danh)

....., ngày tháng năm 20...
CHỦ TỊCH UBND XÃ....
(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú: đánh dấu X vào các ô 7 đến 15, 17 đến 20

Biểu số 05: TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HIỆN TIÊU CHÍ LAO ĐỘNG CỦA XÃ NĂM 20....

Stt	Tên thôn, bản	Tổng số hộ	Tổng số nhân khẩu của xã (người)	Lực lượng lao động			Lao động qua đào tạo		Lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ		Tỷ lệ nữ tham gia HTX, Dự án giảm nghèo hoặc mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm chủ lực hoặc mô hình phát triển kinh tế nông thôn hiệu quả theo hướng tích hợp đa giá trị
				Tổng	Nam	Nữ	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9=8/5</i>	<i>10</i>	<i>11=10/5</i>	<i>12</i>
1											
2											
3											
4											
5											
...											
Tổng cộng											

**CÔNG CHỨC
VĂN PHÒNG - THỐNG KÊ**
(Ký, ghi rõ họ tên)

**CÔNG CHỨC
LAO ĐỘNG – XÃ HỘI**
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày tháng năm 20...
CHỦ TỊCH UBND XÃ...
(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu số I

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

MẪU BIÊN BẢN THẨM TRA
Về việc thực hiện và hồ sơ đề nghị thẩm định, công nhận
xã đạt chuẩn nông thôn mới/nông thôn mới nâng cao

Căn cứ Quyết định số 318/QĐ-TTg ngày 08/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 211/QĐ-TTg ngày 01/3/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi một số tiêu chí, chỉ tiêu của Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới, Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao, Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021 - 2025; bổ sung tiêu chí huyện nông thôn mới đặc thù, không có đơn vị hành chính cấp xã giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 32/2022/QĐ-UBND ngày 10/8/2022; Quyết định số 33/2022/QĐ-UBND ngày 10/8/2022 của UBND tỉnh về việc ban hành Bộ tiêu chí xã nông thôn mới, Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2022-2025;

Căn cứ hướng dẫn số /HD-LĐTĐTBXH ngày .../2024 của Sở LĐ-TĐTBXH tỉnh Thanh Hóa về việc hướng dẫn thực hiện các tiêu chí, chỉ tiêu và hồ sơ đề nghị thẩm định thuộc lĩnh vực lao động, xã hội về nông thôn mới, giai đoạn 2022 - 2025

Hôm nay, ngày tháng năm 20..., tại UBND xã, chúng tôi gồm:

PHÒNG LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI HUYỆN

Ông/bà:, Chức vụ:

Ông/bà:, Chức vụ:

UBND XÃ, HUYỆN

Ông/bà:, Chức vụ: Chủ tịch UBND

Ông/bà:, Chức vụ: Công chức VH-XH

Tiến hành lập biên bản thẩm tra về việc thực hiện hồ sơ đề nghị thẩm định, công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới/nông thôn mới nâng cao các tiêu chí thuộc ngành Lao động - Thương binh và xã hội phụ trách như sau:

I. Kết quả các tiêu chí NTM

1. Tiêu chí số 11 về Nghèo đa chiều

1.1. Kết quả thực hiện

a) Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều (trừ số hộ nghèo không có khả năng lao động)

$$\text{Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều (\%)} = \frac{\text{Tổng số hộ nghèo đa chiều (trừ số hộ nghèo đa chiều không có khả năng lao động)}}{\text{Tổng số hộ dân cư (trừ số hộ nghèo đa chiều không có khả năng lao động)}} \times 100$$

b) Tỷ lệ hộ cận nghèo đa chiều (trừ số hộ cận nghèo không có khả năng lao động)

$$\text{Tỷ lệ hộ cận nghèo đa chiều (\%)} = \frac{\text{Tổng số hộ cận nghèo đa chiều (trừ số hộ cận nghèo đa chiều không có khả năng lao động)}}{\text{Tổng số hộ dân cư (trừ số hộ cận nghèo đa chiều không có khả năng lao động)}} \times 100$$

c) Tỷ lệ nghèo đa chiều của xã được xác định bằng tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo đa chiều (trừ hộ nghèo, hộ cận nghèo không có khả năng lao động)

$$\text{Tỷ lệ nghèo đa chiều (\%)} = \text{Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều (\%)} + \text{Tỷ lệ hộ cận nghèo đa chiều (\%)}$$

Trong đó: Hộ nghèo, hộ cận nghèo không có khả năng lao động là hộ nghèo, hộ cận nghèo không có thành viên trong độ tuổi lao động hoặc có thành viên trong độ tuổi lao động nhưng mất khả năng lao động.

1.2. Hồ sơ chứng minh đã được thẩm tra.

- Quyết định phê duyệt kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo của UBND cấp huyện.

- Quyết định công nhận kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo của Chủ tịch UBND cấp xã.

- Tổng hợp kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo của xã (Biểu số 01).

- Danh sách hộ nghèo - Hộ nghèo không có khả năng lao động của xã (Biểu số 02).

- Danh sách hộ cận nghèo - Hộ cận nghèo không có khả năng lao động của xã (Biểu số 03).

1.3. Đánh giá mức độ đạt chuẩn:

2. Tiêu chí số 12 về Lao động

2.1. Kết quả thực hiện

a) Tỷ lệ lao động qua đào tạo được xác định theo công thức sau đây:

$$\text{Tỷ lệ lao động qua đào tạo (\%)} = \frac{\text{Số lao động đã qua đào tạo}}{\text{Lực lượng lao động}} \times 100\%$$

b) Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ được xác định theo công thức sau đây:

$$\text{Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ (\%)} = \frac{\text{Số lao động đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ}}{\text{Lực lượng lao động}} \times 100\%$$

2.2. Hồ sơ chứng minh đã được thẩm tra.

- Danh sách lao động và lao động đã qua đào tạo của thôn, kèm theo bằng cấp, chứng chỉ (Biểu số 04).

- Tổng hợp kết quả thực hiện tiêu chí lao động của xã (theo Biểu số 05).

2.3. Đánh giá mức độ đạt chuẩn:

3. Chỉ tiêu 18.5 Đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực gia đình; phòng chống bạo lực trên cơ sở giới; phòng chống xâm hại trẻ em; bảo vệ và hỗ trợ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt trên địa bàn (nếu có); bảo vệ và hỗ trợ những người dễ bị tổn thương trong gia đình và đời sống xã hội (thuộc tiêu chí số 18 về hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật)

3.1 Kết quả thực hiện

Nội dung 1: Có cán bộ nữ trong Ban Thường vụ Đảng ủy cấp xã² hoặc có ít nhất 01 nữ lãnh đạo chủ chốt ở cấp xã. Nữ lãnh đạo chủ chốt ở cấp xã bao gồm: Bí thư Đảng ủy xã, Phó bí thư Đảng ủy xã, Chủ tịch Hội đồng nhân dân xã, Phó chủ tịch hội đồng nhân dân xã, Chủ tịch UBND xã, Phó chủ tịch UBND xã hoặc có cán bộ nữ được quy hoạch để khi khuyết thực hiện bố trí vào vị trí chủ chốt này theo quy định.

Nội dung 2: Có ít nhất 30% phụ nữ tham gia hợp tác xã, dự án giảm nghèo, mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm chủ lực hoặc mô hình phát triển kinh tế nông thôn hiệu quả theo hướng tích hợp đa giá trị (kinh tế, văn hóa, môi trường). Phương pháp tính thực hiện theo công thức như sau:

$$\frac{\text{Tỷ lệ phụ nữ tham gia hợp tác xã, dự án giảm nghèo mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm chủ lực hoặc mô hình phát triển kinh tế nông thôn hiệu quả theo hướng tích hợp đa giá trị (kinh tế, văn hóa, môi trường) (\%)}}{\text{Tổng số phụ nữ tham gia hợp tác xã, dự án giảm nghèo mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm chủ lực hoặc mô hình phát triển kinh tế nông thôn hiệu quả theo hướng tích hợp đa giá trị (kinh tế, văn hóa, môi trường)}} = \frac{\text{Tổng số người tham gia hợp tác xã, dự án giảm nghèo mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm chủ lực hoặc mô hình phát triển kinh tế nông thôn hiệu quả theo hướng tích hợp đa giá trị (kinh tế, văn hóa, môi trường)}}{\text{Tổng số người tham gia hợp tác xã, dự án giảm nghèo mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm chủ lực hoặc mô hình phát triển kinh tế nông thôn hiệu quả theo hướng tích hợp đa giá trị (kinh tế, văn hóa, môi trường)}} \times 100$$

Nội dung 3: Không có trường hợp tảo hôn, cưỡng ép kết hôn; tỷ số giới tính khi sinh đảm bảo đạt chỉ tiêu theo Kế hoạch số 193/KH-UBND ngày 25/8/2021 của UBND tỉnh về Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn

² Theo Chỉ thị số 35-CT/TW ngày 30 tháng 5 năm 2019 của Bộ Chính trị về Đại hội đảng bộ các cấp tiến tới Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng

2021-2025 và định hướng đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Thanh (*tỷ số giới tính khi sinh ở mức 111 bé trai/100 bé gái sinh ra sống*).

Nội dung 4: Có ít nhất 01 địa chỉ tin cậy - nhà tạm lánh ở cộng đồng đạt chuẩn hỗ trợ người bị bạo lực trên cơ sở giới, bạo lực gia đình theo quy định tại Quyết định số 1814/QĐ-LĐTBXH ngày 18 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc ban hành Quy định tiêu chuẩn tạm thời về điều kiện tối thiểu của địa chỉ tin cậy - nhà tạm lánh tại cộng đồng và Công văn số 1180/SLĐTBXXH-TEBDG ngày 12/5/2020 của Sở Lao động – Thương binh và Xã hội về việc triển khai thực hiện Mô hình Địa chỉ tin cậy – Nhà tạm lánh tại cộng đồng.

Nội dung 5: Bố trí người làm công tác bảo vệ trẻ em trong số các công chức cấp xã hoặc người hoạt động không chuyên trách bằng văn bản của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã như quyết định, thông báo hoặc quy chế phân công nhiệm vụ.

Nội dung 6: Có Tổ chức phối hợp liên ngành về trẻ em cấp xã hoặc Nhóm thường trực bảo vệ trẻ em cấp xã thực hiện tốt nhiệm vụ theo quy định (Có quyết định thành lập, quy chế làm việc).

Nội dung 7: Tỷ lệ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt trên địa bàn được trợ giúp bảo đảm đạt chỉ tiêu theo Kế hoạch thực hiện Chương trình hành động quốc gia vì trẻ em giai đoạn 2021-2030 của tỉnh (Kế hoạch số 93/KH-UBND ngày 19/4/2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa).

Nội dung 8: 100% số vụ việc trẻ em bị xâm hại được phát hiện được hỗ trợ, can thiệp kịp thời theo quy định tại Nghị định số 56/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Trẻ em, Thông tư số 13/2021/TT-BLĐTBXH.

3.2. Hồ sơ chứng minh đã được thẩm tra.

- Nội dung 1:
- Nội dung 2:
- Nội dung 3:
- Nội dung 4:

.....

III. Kết luận:

IV. Đề xuất, kiến nghị

Biên bản này được lập thành 3 bản, có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ 1 bản, gửi Sở LĐTBXH 01 bản để làm cơ sở để thực hiện./.

UBND XÃ
CHỦ TỊCH

PHÒNG LĐTB & XH
TRƯỞNG PHÒNG

Mẫu số II.1

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ.....(1).....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /QĐ-UBND

....., ngày tháng năm

QUYẾT ĐỊNH

Công nhận danh sách (2)

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN ... (1)

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg ngày 16 tháng 7 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm và quy trình xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung gian giai đoạn 2021 - 2025;

Theo đề nghị của(3).....

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận danh sách... (2) (4) trên địa bàn ... (1)....

(Danh sách chi tiết tại Phụ lục kèm theo Quyết định này (Mẫu số 6, Mẫu số 7 ban hành kèm theo Kế hoạch rà soát))

Điều 2. Cấp Giấy chứng nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo cho hộ nghèo, hộ cận nghèo được công nhận tại Quyết định này. (5)

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Ban Chỉ đạo rà soát cấp xã, công chức được giao nhiệm vụ làm công tác giảm nghèo, thống kê và các công chức cấp xã liên quan, Trưởng các thôn (tổ dân phố, bản, buôn, khóm, ấp) và các hộ gia đình có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Thường trực Đảng ủy xã/ phường/ thị trấn;
- Thường trực HĐND xã/ phường/ thị trấn;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam xã/ phường/ thị trấn;
- UBND huyện/ thị xã/ thành phố;
- Phòng LĐTBXH huyện/ thị xã, thành phố;
- Lưu VT.

CHỦ TỊCH

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

(1): Tên xã/ phường/ thị trấn.

(2): Hộ nghèo, hộ cận nghèo/ hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo/ hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình.

(3): Thường trực Ban Chỉ đạo rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo cấp xã hoặc cá nhân khác theo phân công của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.

(4): Định kỳ hằng năm.

(5): Chỉ áp dụng đối với hộ nghèo, hộ cận nghèo.

Mẫu số II. 2

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN.....(1).....**

Số: /QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày tháng năm

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN ... (1)

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg ngày 16 tháng 7 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm và quy trình xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung giai đoạn 2021 - 2025;

Thực hiện Kế hoạch của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo và xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp có mức sống trung bình năm

Xét đề nghị của Trưởng phòng Lao động - Thương binh và Xã hội.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo ... (2) trên địa bàn như sau:

Tổng số hộ nghèo: hộ, chiếm tỷ lệ

Tổng số hộ cận nghèo: hộ, chiếm tỷ lệ

(Chi tiết tại Phụ lục kèm theo)

Điều 2. Kết quả phê duyệt tại Điều 1 là cơ sở triển khai thực hiện các chính sách giảm nghèo năm....

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Ban Chỉ đạo rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo, Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân, Trưởng các phòng: Lao động - Thương binh và Xã hội, Tài chính - Kế hoạch; trưởng các phòng, ban, đơn vị có liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã/phường/thị trấn chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Sở LĐTBXH (b/c);
- T.Tr HU, HĐND (b/c);
- MTTQ và các đoàn thể;
- Lưu VT, LĐTBXH.

CHỦ TỊCH

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

(1): Tên huyện, thị xã, thành phố.

(2): Định kỳ hằng năm.

Mẫu số IV.1

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

MẪU BIÊN BẢN XÁC NHẬN
Xã không có trường hợp tảo hôn, cưỡng ép hôn

- Căn cứ Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Luật Trẻ em 2016 và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Hôm nay, ngày ... tháng . năm 20..., tại UBND xã, chúng tôi gồm:

A. PHÒNG LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI HUYỆN

Ông/bà:, Chức vụ:

B. UBND XÃ, HUYỆN

Ông/bà:, Chức vụ: Chủ tịch UBND

Ông/bà:, Chức vụ: Công chức Tư pháp

Ông/bà:, Chức vụ: Công chức VH-XH

C. CÔNG AN XÃ.....

Ông/bà:, Chức vụ: Trưởng Công an xã...

Tiến hành lập biên bản với các nội dung sau:

1. Kết quả thực hiện

Thời gian 12 tháng (từ.....đến.....)

Số trường hợp kết hôn trên địa bàn xã:

Số trường hợp kết hôn không có đăng ký kết hôn:

Số trường hợp tảo hôn:

Số trường hợp cưỡng ép kết hôn:

2. Kết luận:

.....

3. Đề xuất, kiến nghị (nếu có):

.....

Biên bản này được lập thành 4 bản, có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ 1 bản, gửi Sở LĐTBXH 01 bản để làm cơ sở để thực hiện./.

UBND XÃ
CC TƯ PHÁP CHỦ TỊCH

CÔNG AN XÃ

PHÒNG LĐTB& XH
TRƯỞNG PHÒNG

Mẫu số IV.2

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

MẪU BIÊN BẢN XÁC NHẬN
Tỷ lệ giới tính khi sinh

- Căn cứ Luật bình đẳng giới năm 2006 và các văn bản hướng dẫn thi hành.

- Căn cứ Kế hoạch số 193/KH-UBND ngày 25/8/2021 của UBND tỉnh về thực hiện Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2021-2025 và định hướng đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

Hôm nay, ngày ... tháng . năm 20..., tại UBND xã, chúng tôi gồm:

A. TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN

Ông/bà:, Chức vụ:

B. UBND XÃ, HUYỆN

Ông/bà:, Chức vụ: Chủ tịch UBND

Ông/bà:, Chức vụ: Trưởng Trạm y tế xã.....

Ông/bà:, Chức vụ: Công chức Tư pháp – Hộ tịch

Tiến hành lập biên bản với các nội dung sau:

1. Kết quả thực hiện

Thời gian 12 tháng (từ.....đến.....)

Tổng số trẻ em sinh ra sống của xã:

Số trẻ được đăng ký khai sinh:

Tổng số bé trai sinh ra sống:

Tổng số bé gái sinh ra sống:

Tỷ số giới tính khi sinh: bé trai/bé gái

2. Kết luận:

3. Đề xuất, kiến nghị (nếu có):

Biên bản này được lập thành 4 bản, có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ 1 bản, gửi Sở LĐTBXH 01 bản để làm cơ sở để thực hiện./.

UBND XÃ
CC TƯ PHÁP TRẠM Y TẾ XÃ

TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN
CHỦ TỊCH

Mẫu số IV.3

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ

Số: /QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Công nhận địa chỉ tin cậy, nhà tạm lánh ở cộng đồng xã,

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật phòng, chống bạo lực gia đình năm 2007;

Căn cứ Chỉ thị số 08/2020/CT-TTg ngày 04/02/2020 của Thủ tướng Chính phủ về đẩy mạnh công tác phòng, chống bạo lực gia đình;

Căn cứ Quyết định số 2232/QĐ-TTg ngày 28 tháng 12 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình phòng ngừa và ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Kế hoạch số 42/KH-UBND ngày 05/3/2021 của UBND tỉnh về triển khai thực hiện Chương trình phòng ngừa và ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Hướng dẫn thực hiện thực hiện Mô hình Địa chỉ tin cậy - Nhà tạm lánh tại cộng đồng kèm Công văn số 1180/SLĐT BXH-TEBĐG ngày 12/5/2020 của Sở Lao động – Thương binh và Xã hội;

Xét đề nghị của công chức Văn hóa – Xã hội xã.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận địa chỉ tin cậy, nhà tạm lánh ở cộng đồng xã,

Địa điểm đặt tại: Trạm Y tế xã,

(Địa chỉ:.....huyện, tỉnh Thanh Hóa)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Văn phòng UBND xã, công chức Văn hóa - Xã hội, Trưởng Trạm Y tế, công chức Tư pháp, Trưởng Công an xã, Trưởng thôn các thôn và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan căn cứ Quyết định thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Phòng LĐTBXH huyện;
- Thường trực Đảng ủy;
- Thường trực HĐND xã;
- UBMTTQ và các đoàn thể xã;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

Mẫu số IV.4

**ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /QĐ-UBND

....., ngày tháng năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Thành lập Ban quản lý nhà tạm lánh cộng đồng xã,

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật phòng, chống bạo lực gia đình năm 2007;

Căn cứ Chỉ thị số 08/2020/CT-TTg ngày 04/02/2020 của Thủ tướng Chính phủ về đẩy mạnh công tác phòng, chống bạo lực gia đình;

Căn cứ Quyết định số 2232/QĐ-TTg ngày 28 tháng 12 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình phòng ngừa và ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Kế hoạch số 42/KH-UBND ngày 05/3/2021 của UBND tỉnh về triển khai thực hiện Chương trình phòng ngừa và ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Hướng dẫn thực hiện thực hiện Mô hình Địa chỉ tin cậy - Nhà tạm lánh tại cộng đồng kèm Công văn số 1180/SLĐT BXH-TEBĐG ngày 12/5/2020 của Sở Lao động – Thương binh và Xã hội;

Căn cứ Quyết định số/QĐ-UBND ngày..... của Chủ tịch UBND xã..... về việc Công nhận địa chỉ tin cậy, nhà tạm lánh ở cộng đồng xã

Xét đề nghị của công chức

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Ban quản lý nhà tạm lánh cộng đồng tại Trạm Y tế xã..... gồm các ông/bà:.....

- | | |
|----------------|--|
| 1. Ông/bà..... | Chức vụ: Phó CT UBND – Trưởng ban |
| 2. Ông/bà..... | Chức vụ: Trưởng Trạm y tế - Phó Trưởng ban |
| 3. Ông/bà..... | Chức vụ: Trưởng Công an xã - |
| 4. Ông/bà..... | Chức vụ: Chủ tịch HLHPN xã - |
| 5. Ông/bà..... | Chức vụ: Công chức Văn hóa – Xã hội |
| 6. Ông/bà..... | Chức vụ: |

7. Ông/bà.....

Chức vụ:

Điều 2. Trưởng Ban quản lý nhà tạm lánh có trách nhiệm phân công nhiệm vụ cho các thành viên Ban quản lý; Xây dựng kế hoạch và tổ chức triển khai thực hiện nhiệm vụ theo hướng dẫn tại Công văn số 1180/SLĐTBXH-TEBDG ngày 12/5/2020 của Sở Lao động – Thương binh và Xã hội về việc thực hiện thực hiện Mô hình Địa chỉ tin cậy - Nhà tạm lánh tại cộng đồng

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Văn phòng UBND xã, công chức Văn hóa - Xã hội, Trưởng Trạm Y tế, Trưởng Công an xã, công chức Tư pháp..., Trưởng các thôn và các ông/ bà có tên ở Điều 1, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan trên địa bàn xã chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Phòng LĐTBXH huyện;
- Thường trực Đảng ủy;
- Thường trực HĐND xã;
- UBMTTQ và các ban ngành đoàn thể xã;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

Mẫu số IV.5

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ...
BQL NTLCD

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /QĐ-BQLNTL

....., ngày tháng năm 20....

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phân công nhiệm vụ và ban hành quy chế hoạt động của
Ban quản lý nhà tạm lánh cộng đồng xã.....**

TRƯỞNG BAN QUẢN LÝ NHÀ TẠM LÁNH CỘNG ĐỒNG XÃ

Căn cứ Luật phòng, chống bạo lực gia đình năm 2007;

Căn cứ Chỉ thị số 08/2020/CT-TTg ngày 04/02/2020 của Thủ tướng Chính phủ về đẩy mạnh công tác phòng, chống bạo lực gia đình;

Căn cứ Quyết định số 2232/QĐ-TTg ngày 28 tháng 12 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình phòng ngừa và ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Kế hoạch số 42/KH-UBND ngày 05/3/2021 của UBND tỉnh về triển khai thực hiện Chương trình phòng ngừa và ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Hướng dẫn thực hiện thực hiện Mô hình Địa chỉ tin cậy - Nhà tạm lánh tại cộng đồng kèm Công văn số 1180/SLĐT BXH-TEBĐG ngày 12/5/2020 của Sở Lao động – Thương binh và Xã hội;

Căn cứ Quyết định số/QĐ-UBND ngày..... của Chủ tịch UBND xã..... về việc Thành lập Ban quản lý nhà tạm lánh cộng đồng xã,

Xét đề nghị của công chức Văn hóa – Xã hội xã.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phân công nhiệm vụ và Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế hoạt động của ban quản lý Nhà tạm lánh cộng đồng xã....., gồm 04 Chương, 10 Điều.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Công chức văn phòng Ủy ban nhân dân, công chức Lao động - thương binh và xã hội, các thành viên ban ban quản lý nhà tạm lánh chịu trách nhiệm thi hành quyết định này ./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;

-

- Lưu: VT.

TRƯỞNG BAN

**PHÂN CÔNG NHIỆM VỤ BAN QUẢN LÝ NHÀ TẠM LÁNH CỘNG
ĐỒNG ĐỂ HỖ TRỢ NẠN NHÂN**
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BQLNTL
*(Niêm yết số điện thoại của người tiếp nhận ban đầu bên ngoài tại nhà tạm
lánh)*

STT	Họ và tên	Chức vụ	Phụ trách	Số điện thoại	Nhiệm vụ
1		PCT.UBND	Trưởng ban		Chỉ đạo chung Trực số điện thoại khẩn cấp
2		Trưởng trạm Y tế	Phó ban		Tiếp nhận, chăm sóc Y tế ban đầu
3		Trưởng Công an	Ban viên		Trực số điện thoại khẩn cấp
4		CT. HPN	Ban viên		Hỗ trợ, theo dõi nạn nhân trở về gia đình
5		CB. VHXXH	Ban viên		Tổng hợp báo cáo
6			Ban viên		Tư vấn pháp luật
7			Ban viên		Kết nối các dịch vụ

QUY CHẾ HOẠT ĐỘNG
CỦA BAN QUẢN LÝ NHÀ TẠM LÁNH CỘNG ĐỒNG XÃ.....
(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-BQL ngày của Ban quản lý
nhà tạm lánh cộng đồng xã.....)

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

Quy chế này quy định chức năng, nhiệm vụ, mối quan hệ công tác, nguyên tắc hoạt động của Ban quản lý nhà tạm lánh cộng đồng xã.....

Điều 2. Chức năng, nhiệm vụ của Ban quản lý nhà tạm lánh cộng đồng

1. Tham mưu cho Ủy ban nhân dân xã xây dựng, tổ chức chỉ đạo và triển khai thực hiện biện pháp nhanh chóng giảm thiểu các tác hại của bạo lực trên cơ sở giới ngay từ cấp cộng đồng thông qua cung cấp các dịch vụ hỗ trợ khẩn cấp cho nạn nhân bạo lực trên cơ sở giới.

2. Phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên trong ban quản lý, trong đó phân công 1 hoặc 2 người hỗ trợ nạn nhân tại “Địa chỉ tin cậy nhà tạm lánh”; phân công 1 đến 2 người trực số điện thoại khẩn cấp (24/24) để kịp thời ứng phó với tình huống bạo lực (số điện thoại này được thông báo rộng rãi tới mọi người dân trên địa bàn).

3. Tổng hợp thông tin, số liệu báo cáo.

4. Tổ chức kiểm tra, giám sát các hoạt động của địa chỉ tin cậy- nhà tạm lánh, điều chỉnh các hoạt động cho phù hợp với điều kiện thực tiễn.

Điều 3. Nguyên tắc hoạt động của Ban quản lý nhà tạm lánh cộng đồng

Ban quản lý Nhà tạm lánh cộng đồng làm việc theo chế độ kiêm nhiệm và trên nguyên tắc tập trung dân chủ, tập thể lãnh đạo, cá nhân phụ trách và quyết định theo đa số. Ban quản lý quyết định các vấn đề sau đây:

1. Chương trình công tác hàng năm của Ban quản lý.
2. Dự thảo và đề xuất các chủ trương, chính sách, chương trình, kế hoạch, dự án liên quan đến địa chỉ tin cậy- nhà tạm lánh trình chủ tịch ủy ban nhân dân xã.
3. Hướng dẫn về tổ chức và hoạt động của ban quản lý.
4. Các báo cáo đánh giá và kế hoạch hoạt động của địa chỉ tin cậy nhà tạm lánh

Chương II
NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN CỦA CÁC THÀNH VIÊN BAN QUẢN LÝ
NHÀ TẠM LÁNH CỘNG ĐỒNG

Điều 4. Nhiệm vụ và quyền hạn của Trưởng Ban

Trưởng Ban chịu trách nhiệm trước Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã kết quả hoạt động của Ban; chỉ đạo, phân công trách nhiệm cho từng thành viên Ban trong việc thực hiện các nội dung, hoạt động của “Địa chỉ tin cậy nhà tạm lánh”

Điều 5. Nhiệm vụ và quyền hạn của các thành viên

1. Cùng tập thể Ban Quản lý nhà tạm lánh cộng đồng xây dựng, triển khai thực hiện chương trình công tác của Ban theo các nhiệm vụ được Trưởng ban phân công.

2. Tổ chức triển khai thực hiện nhiệm vụ được phân công phụ trách .

3. Chịu trách nhiệm về kết quả hoạt động và tình hình thực hiện Kế hoạch hoạt động trong phạm vi, lĩnh vực mình phụ trách.

4. Tham gia đầy đủ các hội nghị thường kỳ và đột xuất của Ban, thảo luận, đóng góp ý kiến và biểu quyết các công việc thuộc phạm vi trách nhiệm của Ban.

Chương III

CHẾ ĐỘ LÀM VIỆC, KINH PHÍ

Điều 6. Chế độ hội họp và báo cáo

Hội nghị thường kỳ của Ban quản lý được tổ chức 6 tháng một lần để thông qua chương trình công tác, đánh giá kết quả hoạt động của Ban, của các thành viên và bàn các giải pháp để triển khai, thực hiện hiệu quả nhiệm vụ của Ban, khi cần, Trưởng ban có quyền triệu tập họp đột xuất.

Điều 7. Kế hoạch công tác

Ban quản lý chịu trách nhiệm xây dựng kế hoạch thực hiện chương trình hàng năm và phân công nhiệm vụ cụ thể cho các thành viên để tổ chức thực hiện.

Điều 8. Chế độ kinh phí và điều kiện hoạt động

1. Kinh phí hoạt động của Ban quản lý địa chỉ tin cậy nhà tạm lánh từ nguồn ngân sách địa phương và nguồn thu hợp pháp khác (nếu có), ban quản lý có trách nhiệm lập dự trù kinh phí cho các hoạt động theo chương trình công tác năm và quản lý, thu chi và thanh quyết toán tài chính theo đúng quy định nhà nước hiện hành.

2. Các thành viên Ban quản lý được sử dụng phương tiện và bộ máy giúp việc của đơn vị mình để thực hiện các nhiệm vụ được phân công.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 9. Các thành viên của Ban quản lý nhà tạm lánh cộng đồng có trách nhiệm thực hiện nghiêm túc quy chế này.

Điều 10. Trong quá trình thực hiện, Quy chế này được sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với thực tiễn hoạt động của Ban quản lý.

Mẫu số IV.6

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm

DANH SÁCH

Nạn nhân được hỗ trợ tại địa chỉ tin cậy, nhà tạm lánh cộng đồng xã
....., huyện, tỉnh Thanh Hóa.

TT	Họ và tên	Năm sinh	Thôn/xã	Thời gian hỗ trợ	Các hoạt động hỗ trợ	Ghi chú

NGƯỜI LẬP DANH SÁCH

CHỦ TỊCH XÃ

Mẫu số IV.7

**ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ**

Số: /QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày tháng năm ...

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phân công công chức làm công tác bảo vệ trẻ em

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Trẻ em 2016; Nghị định số 56/2017/NĐ-CP ngày 09/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật trẻ em;

Căn cứ Nghị quyết số 121/2020/QH14 ngày 19/6/2020 của Quốc hội về tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả việc thực hiện chính sách, pháp luật về phòng, chống xâm hại trẻ em;

Căn cứ Quyết định số 06/QĐ-TTg ngày 03/01/2019 của Thủ tướng Chính phủ Ban hành quy định về tiêu chuẩn, trình tự đánh giá và công nhận xã, phường, thị trấn phù hợp với trẻ em; Chỉ thị số 23/CT-TTg ngày 26/5/2020 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường các giải pháp đảm bảo thực hiện quyền trẻ em và bảo vệ trẻ em; Quyết định số 23/QĐ-TTg ngày 07/01/2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình hành động quốc gia vì trẻ em giai đoạn 2021-2030;

Căn cứ Thông tư số 14/2020/TT-BLĐTBXH ngày 28/11/2020 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn việc thực hiện các quy định về chăm sóc thay thế cho trẻ em;

Căn cứ Kế hoạch số 93/KH-UBND ngày 19/4/2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa về triển khai, thực hiện Chương trình hành động vì trẻ em tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2021-2030;

Xét đề nghị của

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phân công ông/ bà.....chức vụ.....làm công tác bảo vệ trẻ em cấp xã

Điều 2. Ông/ bàcó trách nhiệm thực hiện các quy định tại Điều 53 Luật trẻ em 2016.

Tham mưu cho Chủ tịch UBND xã đảm bảo thực hiện quyền trẻ em và thực hiện tốt công tác bảo vệ, chăm sóc trẻ em trên địa bàn xã.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký .

Văn phòng UBND xã, công chức Văn hóa - Xã hội, cá nhân có tên ở Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Phòng LĐTBXH huyện;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

Mẫu số IV.8

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ

Số: /QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm

QUYẾT ĐỊNH
VỀ VIỆC THÀNH LẬP BAN BẢO VỆ TRẺ EM

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Trẻ em 2016; Nghị định số 56/2017/NĐ-CP ngày 09/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật trẻ em;

Căn cứ Nghị quyết số 121/2020/QH14 ngày 19/6/2020 của Quốc hội về tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả việc thực hiện chính sách, pháp luật về phòng, chống xâm hại trẻ em;

Căn cứ Quyết định số 06/QĐ-TTg ngày 03/01/2019 của Thủ tướng Chính phủ Ban hành quy định về tiêu chuẩn, trình tự đánh giá và công nhận xã, phường, thị trấn phù hợp với trẻ em; Chỉ thị số 23/CT-TTg ngày 26/5/2020 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường các giải pháp đảm bảo thực hiện quyền trẻ em và bảo vệ trẻ em; Quyết định số 23/QĐ-TTg ngày 07/01/2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình hành động quốc gia vì trẻ em giai đoạn 2021-2030;

Căn cứ Thông tư số 14/2020/TT-BLĐTBXH ngày 28/11/2020 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn việc thực hiện các quy định về chăm sóc thay thế cho trẻ em;

Căn cứ Kế hoạch số 93/KH-UBND ngày 19/4/2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa về triển khai, thực hiện Chương trình hành động vì trẻ em tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2021-2030;

Xét đề nghị của công chức Văn phòng UBND xã.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Ban bảo vệ trẻ em cấp xã gồm

(Ban bảo vệ trẻ em cấp xã do UBND cấp xã thành lập, trong đó Trưởng Ban bảo vệ trẻ em cấp xã là Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch UBND cấp xã.

Ghi chú: Thành phần tham gia Ban bảo vệ trẻ em cấp xã gồm: Cán bộ, công chức giữ chức danh: Lao động - Thương binh và Xã hội, Văn phòng, Tư pháp, Công an, Mặt trận Tổ quốc, Hội Liên hiệp phụ nữ, Đoàn Thanh niên, các Hội đoàn thể có liên quan, Cán bộ làm công tác trẻ em, cộng tác viên, tình nguyện viên làm công tác bảo vệ, chăm sóc trẻ em.)

Điều 2. Ban bảo vệ trẻ em cấp xã có nhiệm vụ tham mưu giúp UBND cấp xã:

a) Xây dựng và tổ chức thực hiện chương trình, kế hoạch công tác bảo vệ, chăm sóc trẻ em trên địa bàn;

b) Huy động nguồn lực để thực hiện công tác bảo vệ, chăm sóc trẻ em; vận động cơ quan, tổ chức, gia đình, cá nhân tình nguyện hỗ trợ chăm sóc, giáo dục trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt.

c) Tổ chức khảo sát, thu thập thông tin, phân loại đối tượng và thiết lập cơ sở dữ liệu trẻ em tại xã, nhất là trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, trẻ em có nguy cơ rơi vào hoàn cảnh đặc biệt.

d) Thực hiện chính sách bảo vệ, chăm sóc trẻ em; phối hợp với cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền để ngăn chặn nguy cơ vi phạm quyền trẻ em; phát hiện, xác minh, xử lý hành vi để trẻ em rơi vào hoàn cảnh đặc biệt, bạo lực, xâm hại, ngược đãi, bóc lột trẻ em, hướng xử lý thân thiện đối với trẻ em có hành vi vi phạm pháp luật để xử lý kịp thời hoặc ngăn chặn, đồng thời báo cáo cho Ban điều hành cấp huyện.

đ) Tổ chức các hoạt động cung cấp và kết nối dịch vụ bảo vệ trẻ em như đảm bảo sự an toàn cho trẻ; tư vấn, tham vấn, trị liệu phục hồi tâm lý, thể chất cho trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, trẻ em bị xâm hại, trẻ em bị bạo lực; trợ giúp trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, trẻ em bị xâm hại, trẻ em bị bạo lực tiếp cận với các dịch vụ giáo dục, y tế, các phúc lợi xã hội khác khi có nhu cầu. Trợ giúp nâng cao năng lực cho cha mẹ, người chăm sóc trẻ em, cộng đồng về bảo vệ trẻ em, kỹ năng làm cha mẹ; nâng cao kỹ năng tự bảo vệ của trẻ.

e) Báo cáo định kỳ và đột xuất cho Ban điều hành cấp huyện về công tác bảo vệ trẻ em ở địa phương.

g) Các nhiệm vụ khác được cấp có thẩm quyền giao.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký .

Văn phòng UBND xã, công chức Văn hóa - Xã hội, cá nhân có tên ở Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Phòng LĐTBXH huyện;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

Mẫu số IV.9

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

MẪU BIÊN BẢN XÁC NHẬN
Tình trạng trẻ em bị bạo lực, bị xâm hại trên địa bàn

Căn cứ Luật Trẻ em 2016; Nghị định số 56/2017/NĐ-CP ngày 09/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật trẻ em;

Căn cứ Kế hoạch số 93/KH-UBND ngày 19/4/2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa về triển khai, thực hiện Chương trình hành động vì trẻ em tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2021-2030;

Hôm nay, ngày ... tháng . năm 20..., tại UBND xã, chúng tôi gồm:

A. PHÒNG LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI HUYỆN

Ông/bà:, Chức vụ:

B. UBND XÃ, HUYỆN

Ông/bà:, Chức vụ: Chủ tịch UBND

Ông/bà:, Chức vụ: Công chức Tư pháp

Ông/bà:, Chức vụ: Công chức VH-XH (hoặc công chức làm công tác bảo vệ trẻ em)

C. CÔNG AN XÃ.....

Ông/bà:, Chức vụ: Trưởng Công an xã...

Tiến hành lập biên bản với các nội dung sau:

1. Kết quả thực hiện

Tổng số trẻ em trên địa bàn xã:

Thời gian 12 tháng (từ.....đến.....) trên địa bàn xã có:

Số trẻ em bị bạo lực:

Số trẻ em bị xâm hại:

Số trẻ em bị bạo lực, bị xâm hại được phát hiện, được trợ giúp và xử lý kịp thời:.....(có Quyết định trợ giúp, hỗ trợ kèm theo)

2. Kết luận:

.....

3. Đề xuất, kiến nghị (nếu có):

.....

Biên bản này được lập thành 4 bản, có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ 1 bản, gửi Sở LĐTBXH 01 bản để làm cơ sở để thực hiện./.

UBND XÃ
CC TƯ PHÁP CHỦ TỊCH

CÔNG AN XÃ

PHÒNG LĐTB& XH
TRƯỞNG PHÒNG